TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 83 (06/2022)

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 83 (06/2022)

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

PHẬT GIÁO Ở INDONESIA THỜI KỲ VƯƠNG QUỐC SRIVIJAYA (TỪ THẾ KỶ VII ĐẾN XIV)

Buddhism in Indonesia during the Srivijaya period (from 7th century to 14th century)

TS. Nguyễn Thanh Tuấn

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP.HCM

TÓM TẮT

Indonesia là một trong những quốc gia đa tôn giáo ở khu vực Đông Nam Á, không có quốc giáo. Hiện tại, Indonesia là quốc gia có dân số theo Islam giáo đông nhất thế giới. Tuy nhiên, trước khi Islam giáo du nhập vào quần đảo Indonesia, Phật giáo đã có mặt trước đó hàng trăm năm và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt thời kỳ Srivijaya. Trung tâm Phật giáo thời kỳ Srivijaya nằm ở khu vực Palembang, đảo Sumatra và sau đó lan tỏa ra các khu vực khác, đặc biệt là đảo Java. Do vậy, các di tích Phật giáo tiêu biểu thời kỳ Srivijaya được tìm thấy chủ yếu ở đảo Java và Sumatra. Song song với Phật giáo, Ấn Độ giáo cũng phát triển trên quần đảo Indonesia thời kỳ này và hai tôn giáo này đã tồn tại song song, dung hòa với nhau. Điều này có thể thấy được qua kiến trúc của các ngôi đền cũng như các hiện vật tìm được tại các di tích Phật giáo.

Từ khóa: *Indonesia, Phật giáo, vương quốc Srivijaya*

ABSTRACT

Indonesia is one of the multi-religious countries in Southeast Asia, without state religion. Currently, Indonesia is the country with the largest Muslim population in the world. However, before Islam was introduced to the Indonesian archipelago, Buddhism had existed for hundreds of years and flourished, especially during the Srivijaya period. The Buddhism center of the Srivijaya kingdom was located in Palembang, Sumatra, and later spread to other areas, especially Java island. Therefore, typical Buddhist relics of the Srivijaya kingdom were found mainly on Java and Sumatra islands. In parallel with Buddhism, Hinduism also developed on the Indonesian archipelago during this period and these two religions existed in parallel and in harmony with each other. This can be seen through the architecture of the temples as well as the artifacts found at Buddhist sites.

Keywords: *Indonesia, Buddhism, Srivijaya kingdom*

1. Đặt vấn đề

Indonesia là một quốc gia đa tôn giáo ở khu vực Đông Nam Á, không có quốc giáo. Theo Nghị định số 1 năm 1965 của Tổng thống, nước Cộng hòa Indonesia chỉ công nhận sáu tôn giáo, đó là Islam giáo, Tin lành, Thiên chúa giáo, Ấn Độ giáo, Phật giáo và Nho giáo (Kiki Muhamad Hakiki, 2011). Trong số 6 tôn giáo đó, Islam giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất Indonesia. Tuy nhiên, trước khi Islam giáo du nhập vào quần đảo

Email: thanhtuan@hcmussh.edu.vn

Indonesia, Phật giáo đã có mặt trước đó hàng trăm năm và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt thời kỳ Srivijaya. Phật giáo là một trong hai tôn giáo cổ nhất tồn tại trên quần đảo Indonesia và đã ăn sâu vào lối sống và tính cách của người Indonesia. Di tích đền Borobudur, một trong những di sản văn hóa của quốc gia và của thế giới mà người Indonesia rất tự hào, là minh chứng cho sự thịnh vượng của Phật giáo ở Indonesia.

Do nằm trên vị trí địa chiến lược, án ngữ con đường giao thương quốc tế kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, Srivijaya sớm trở thành vương quốc hàng hải hùng mạnh của khu vực. Với sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo, Indonesia thời kỳ Srivijaya còn được biết là một trung tâm Phật giáo lớn của khu vực Đông Nam Á. Trung tâm Phật giáo của Indonesia thời kỳ Srivijaya nằm ở khu vực Palembang, đảo Sumatra và sau đó lan tỏa ra các khu vực khác, đặc biệt là đảo Java.

Hiện nay, cộng đồng Phật giáo là một cộng đồng tôn giáo nhỏ, không đáng kể ở Indonesia nhưng có đóng góp nhất định cho nền văn hóa Indonesia, đặc biệt là văn hóa nghệ thuật. Điều này có thể thấy qua các di tích Phật giáo rải rác khắp quần đảo Indonesia, đặc biệt là đảo Java và đảo Sumatra. Do vậy, bài viết này muốn giới thiệu quá trình du nhập của Phật giáo vào vương quốc Srivijaya và các di tích Phật giáo ở Indonesia hiện nay nhằm góp phần làm rõ ảnh hưởng của Phật giáo ở Indonesia nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung thời kỳ cổ đại.

2. Quá trình du nhập của Phật giáo vào Indonesia thời kỳ Srivijaya

2.1. Vài nét về vương quốc Srivijaya

Vương quốc Srivijaya là một liên minh kiểu Mandala gồm nhiều nhà nước cổ từng tồn tại ở Sumatra, bán đảo Mã Lai và một phần đảo Kalimantan và Java, hình thành từ thế kỷ VII và kết thúc vào khoảng cuối thế kỷ XIII (Colin Brown, 2003). Bia ký sớm nhất đề cập đến vương quốc Srivijaya là bia ký Kedukan Bukit được tìm thấy ở Palembang, Sumatra có niên đại khoảng năm 683. Dựa trên nội dung của bia ký, người lập ra vương quốc Srivijaya là Dapunta Hyang Çri Yacanaca (Jayanasa) và ông từng dẫn 20 ngàn quân đánh chiếm thị cảng trên sông Musi gần Palembang ngày nay. Ngoài ra, vua Jayanasa còn chinh phục cả Jambi, nơi mà các nhà nghiên cứu cho rằng chính là kinh đô của vương quốc Malayu cổ. Điều này có thể thấy rằng vương quốc Malayu là một trong những vương quốc đầu tiên bị sáp nhập vào hệ thống Mandala của Srivijaya (Munoz & Paul Michel, 2006). Một bia ký khác ở Kota Kapur, đảo Bangka cho biết sau khi Dapunta Hyang cùng với 20 ngàn quân chiếm được một số khu vực, ông có tham vọng tiếp tục mở rộng lãnh thổ đến đảo Java. Điều này cho thấy Jayanasa đã chinh phục hầu hết miền Nam đảo Sumatra tới tận Lampung, Bangka và cả đảo Java. Vào khoảng cuối thế kỷ VII, có ít nhất 2 nhà nước ở đảo Sumatra và 3 nhà nước ở đảo Java đã bị sáp nhập vào hệ thống Mandala của Srivijaya. Đến giữa thế kỷ VIII, nhiều nhà nước ở miền Tây đảo Java như Tarumanagara và Holing đã phải chấp nhận làm chư hầu cho Srivijaya. Cũng trong thế kỷ này, vương quốc Kaddaram trên bán đảo Mã Lai cũng đã trở thành chư hầu của Srivijaya. Tiếp theo sau đó, vương quốc Pan Pan và vương quốc Trambralinga nằm ở phía Bắc của vương quốc Kaddaram cũng chịu phụ thuộc vào Srivijaya. Dựa trên thư tịch cổ Trung Quốc, từ năm 742 và 755, Cho-po, thủ phủ của vương quốc Holing bị xóa bỏ. Sau đấy ít lâu dòng tộc

theo Phật giáo có quan hệ với Srivijaya đã trở thành lực lượng ngự trị miền Trung Java. Như vậy là, đến giữa thế kỷ VIII, miền Trung Java đã trở thành một phần của hệ thống Mandala Srivijaya (Ngô Văn Doanh, 2009).

Từ thế kỷ IX đến X, Srivijaya bước vào thời kỳ hoàng kim của nó. Các nhà nghiên cứu cho rằng thời kỳ này nằm trong giai đoạn trị vì của vua Balaputradewa. Vào thời điểm này, Srivijaya là một trong những đế chế hàng hải hùng mạnh trên đảo Sumatra và có nhiều ảnh hưởng trên quần đảo Indonesia với lãnh thổ kéo dài từ Campuchia, Thái Lan, bán đảo Mã Lai, Sumatra, Java, Kalimantan và Sulavesi (Saptika, 2011).

Vào cuối thế kỷ X, Srivijaya bắt đầu thời kỳ sụp đổ do nhiều cuộc tấn công khác nhau. Từ năm 990, vương quốc này đã chịu nhiều cuộc tấn công khác nhau, bắt đầu là cuộc tấn công từ vua Dharmawangsa từ đảo Java, vua Choladewa từ xứ Coromandel vào năm 1025, đến các cuộc tấn công từ vương quốc Majapahit vào năm 1183. Chính cuộc tấn công từ vương quốc Majapahit cuối cùng đã khiến Srivijaya đầu hàng. Sau khi sụp đổ, Srivijaya đã bị lãng quên và chỉ được biết đến thông qua các bia ký (Nursia Kelara, 2020). Như vậy, có thể thấy rằng khoảng từ thế kỷ XII, Srivijaya bắt đầu bước vào thời kỳ suy vong và nhường chỗ cho các vương quốc khác.

2.2. Quá trình du nhập của Phật giáo vào Indonesia

Srivijaya được xem là vương quốc Phật giáo lớn nhất trên quần đảo Indonesia, trung tâm của nó nằm ở Palembang, đảo Sumatra. Qua các nguồn sử liệu, Phật giáo du nhập vào quần đảo Indonesia từ thế kỷ II. Điều này có thể chứng minh được qua việc phát hiện ra các tượng Phật bằng đồng ở Jember và Nam Sulavesi. Các tượng Phật này có phong cách nghệ thuật Amarawati (Nam Ấn). Phong cách nghệ thuật này phát triển vào khoảng thế kỷ I ở Nam Ấn Độ. Một trong những ghi chép sớm nhất về sự tồn tại của Phật giáo trên quần đảo Indonesia là ghi chép của nhà sư Pháp Hiển Trung Quốc vào đầu thế kỷ V. Trong cuốn Phật Quốc Ký, ông ghi lại rằng lúc ở Java ông thấy có một cộng đồng Phật giáo người bản địa không lớn lắm (Tusriyanto, 2015). Một ghi chép khác có đề cập đến nhà sư Gunawarman, con trai của vua Kashmiri ở Ấn Độ, đã đến đất nước Cho-Po để truyền bá Phật giáo Tiểu thừa. Theo các nguồn sử liệu, đất nước Cho-Po có lẽ nằm ở Java hoặc Sumatra. Trong quá trình truyền bá Phật giáo, Gunawarman đã được hoàng hậu của nước này ủng hộ. Do đó, Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở đây (I Waya Badrika, 2000). Một ghi chép khá đầy đủ về tình hình Phật giáo thời kỳ Srivijaya là của nhà sư Nghĩa Tĩnh. Vào năm 672, ông đã ghé Srivijaya trong thời gian 6 tháng để học tiếng Phạn trước khi sang Ấn Độ học Phật giáo. Sau 10 năm học tại Ấn Độ, ông còn trở lại Srivijaya để dịch các kinh sách Phật giáo sang tiếng Trung Quốc trước khi về nước. Theo ghi chép của nhà sư Nghĩa Tĩnh, năm 672 Srivijaya đã là trung tâm giảng dạy Phật giáo ở châu Á và có quan hệ rộng rãi với các trung tâm giảng dạy Phật giáo ở Ấn Độ. Các môn sinh học tại Srivijaya không chỉ đến từ quần đảo Indonesia, mà còn từ Trung Quốc và Tây Tạng. Có hơn 1.000 tu sĩ theo học Phật giáo tại Srivijaya vào thời điểm đó. Cũng theo ghi chép của ông, cư dân ở khu vực Java và Sumatra theo Phật giáo Nguyên thủy, còn người Melayu theo Phật giáo Đại thừa (Nur Fitriyana, 2016). Các nhà nghiên cứu cho rằng thế kỷ VII cũng là thời kỳ

vàng son của Phật giáo ở Srivijaya. Thậm chí, Phật giáo ở Srivijaya còn có mối quan hệ chặt chẽ với các trung tâm Phật giáo ở Ấn Độ cho đến thế kỷ XII. Mạng lưới tu viện Phật giáo trên quần đảo Indonesia đã thúc đẩy quá trình giao lưu Phật giáo giữa các nhà sư trong khu vực. Các nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc và Ấn Độ vào thời đó cũng đến thăm các học viện Phật giáo ở Sumatra và Java. Ngược lại, các vị vua của Srivijaya cũng ủng hộ chi phí xây dựng các tu viện lớn ở Ấn Độ (Yuni Sare & P. Citra, 2008).

Ngoài Srivijaya, còn có nhiều vương quốc Phật giáo khác ở đảo Java như là vương quốc Tarumanegara, Syailendra, Mataram cổ, v.v. Tất cả các vương quốc này đều là thuộc quốc của Srivijaya và có vai trò nhất định trong việc phát triển Phật giáo ở Indonesia, trong đó có vương quốc Syailendra ở Trung Java. Mặc dù không mạnh bằng Srivijaya nhưng vương quốc này đã để lại một số di tích Phật giáo quan trọng vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Một trong số đó là ngôi đền Borobudur, một di sản văn hóa thế giới mà người Indonesia rất tự hào. Ngôi đền này phản ánh thời kỳ hoàng son của Phật giáo trong quá khứ.

Như vậy, qua các nguồn sử liệu vừa được đề cập ở trên thì chưa thể xác định chính xác được thời điểm Phật giáo du nhập vào Srivijaya mà chỉ có thể nhận định rằng Phật giáo đã tồn tại ở Srivijaya từ thế kỷ II. Điều này phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu rằng mặc dù các vương quốc Phật giáo xuất hiện sau thế kỷ V hoặc VI nhưng quá trình truyền bá Phật giáo đã diễn ra trước đó.

Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu dân số của Cục thống kê (BPS) Indonesia cho thấy năm 2010 các tín đồ Phật giáo ở Indonesia phân bố rộng khắp 33 tỉnh, phần lớn tập trung ở khu vực thành thị (khoảng 1.500.475 người). Trong khi đó ở các vùng nông thôn, số lượng tín đồ Phật giáo vào khoảng 202.779 người. Tỉnh Đặc khu thủ đô Jakarta đứng đầu về số lượng tín đồ Phật giáo, ước tính khoảng 317.527 người, chiếm khoảng 3,30% dân số Jakarta (9.607.787 người). Tiếp theo là tỉnh Bắc Sumatra với số lượng ước tính là 303.548 người, tỉnh Tây Kalimantan với khoảng 237.741 người, và tỉnh Banten với khoảng 131.222 người. Số lượng tín đồ Phật giáo ở vùng cực Tây của Indonesia, cụ thể là Aceh, khoảng 7.062 người và vùng cực Đông của Indonesia, cụ thể là Papua, tổng số khoảng 1.452 người. Trong khi đó, tỉnh có số lượng tín đồ Phật giáo thiểu số ít nhất là Bắc Maluku, chỉ khoảng 90 người (Bhagavant, 2011). Tuy nhiên, theo số liệu dân số và đăng ký hộ tịch của Bộ Nội vụ Indonesia tháng 6 năm 2021, tín đồ Phật giáo ở Indonesia tăng lên đến 2,04 triệu người, chiếm 0,75% tổng dân số Indonesia 272,23 triệu người. Số lượng tín đồ Phật giáo đông nhất ở Jakarta, có 396,91 nghìn người, chiếm 19,46% tổng số tín đồ Phật giáo ở Indonesia (Viva Budy Kusnandar, 2021).

3. Các di tích Phật giáo tiêu biểu ở Indonesia thời kỳ Srivijaya

Nhờ nằm ở vị trí địa chiến lược, án ngữ con đường giao thương quốc tế kết nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, từ thế kỷ VII Srivijaya đã được biết là trung tâm Phật giáo ở khu vực Đông Nam Á. Phật giáo ban đầu phát triển mạnh ở đảo Sumatra, sau đó lan rộng đến đảo Java và Kalimantan. Theo thống kê sơ bộ của tác giả, hiện nay có khoảng 40 di tích Phật giáo thuộc thời kỳ Srivijaya được tìm thấy trên khắp quần đảo Indonesia, trong đó đảo

Java có khoảng 25 di tích, đảo Sumatra có khoảng 10 di tích, đảo Kalimantan có vài di tích, v.v. Các di tích Phật giáo tiêu biểu ở đảo Java và Sumatra đã có vai trò nhất định góp phần cho sự đa dạng của văn hóa nghệ thuật Indonesia.

3.1. Ở đảo Java

Mặc dù đảo Java không phải là trung tâm của Srivijaya nhưng Phật giáo rất phát triển ở khu vực này. So với các khu vực khác trên quần đảo Indonesia, Java là nơi có nhiều di tích Phật giáo được tìm thấy nhất, đặc biệt ở khu vực miền Trung. Các nhà nghiên cứu cho rằng phần lớn các di tích Phật giáo được tìm thấy ở đảo Java có niên đại khoảng từ thế kỷ VIII đến XIII.

3.1.1. Di tích đền Borobudur

Borobudur là di tích Phật giáo có niên đại từ thế kỷ IX, nằm ở xã Borobudur, thành phố Magelang, tỉnh Trung Java. Khu di tích này chủ yếu có đền Borobudur được xây dựng dưới triều đại Syailendra và là ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới. Theo truyền thuyết Java, khu vực này là đồng bằng Kedu nơi linh thiêng trong tín ngưỡng Java và được ca ngợi là "khu vườn của đảo Java" vì vẻ đẹp tự nhiên và độ phì nhiêu của đất đai nơi đây. Các nhà nghiên cứu ước đoán đền Borobudur được xây dựng vào khoảng năm 750-800 và hoàn thành dưới thời trị vì của vua Samaratungga vào năm 825. Khoảng sau 100 năm xây dựng, đền Borobudur đã bị quên lãng trong nhiều thế kỷ. Đền Borobudur bị chôn vùi trong lớp đất và bụi do một vụ phun trào núi lửa gây ra, sau đó theo thời gian khu vực này cây cối mọc um tùm khiến mọi người không biết nơi đây có một ngôi đền khổng lồ. Theo các nguồn sử liệu, có thể lý do khiến cho đền Borobudur bị bỏ hoang là do vua Mpu Sindok dời kinh đô Medang (năm 928 đến 1006) đến vùng Đông Java do thảm họa của núi lửa. Sau này, ngôi đền Borobudur được Thomas Stamford Raffles, người đứng đầu của chính phủ Anh ở Java, phát hiện vào năm 1814. Trong giai đoạn 1907 đến 1911, chính phủ Đông Ấn Hà Lan đã tiến hành trùng tu ngôi đền này. Vào cuối những năm 1960, chính phủ Indonesia đã kêu gọi hợp tác trùng tu trên quy mô quốc tế. Từ năm 1975 đến năm 1982 với sự tham gia của UNESCO, đền Borobudur đã được tu bổ thêm một lần nữa. Vào năm 1991, đền Borobudur được UNESCO công nhận là Di sản thế giới (Kasmirudin, 2020).

Ngôi đền có chín tầng, xếp chồng lên nhau bao gồm sáu vuông, ba tròn và trên cùng là một mái tròn thể hiện 3 cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Ngôi đền được trang trí bằng 2672 tấm phù điêu chạm khắc nổi và 504 pho tượng Phật. Mái vòm trên cùng được bao quanh bởi 72 pho tượng Phật, mỗi tượng được đặt trong một phù đồ (Stupa) (R. Soekmono & Gerard Bolla, 1976). Nếu đi bộ từng tầng và đi kín một vòng của tất cả 12 tầng thì quãng đường đi đó tổng cộng là 5 km. Đền Borobudur được xem là Thánh địa Phật giáo ở khu vực Đông Nam Á. Trái ngược với các ngôi đền ở Trung Java, Borobudur là một kiệt tác nghệ thuật tạo hình vĩ đại ở cả giá trị thẩm mỹ và cả sự kì vĩ đồ sộ trong kích cỡ. Nếu quần thể kiến trúc ở Dieng còn khá rời rạc và mang tính bản thể thì tổng thể đền Borobudur là một sự liên kết chặt chẽ trong một khối thống nhất và khi nhìn từ xa nó giống như một hòn núi nhân tạo (Nguyễn Thanh Tuấn, 2016).

3.1.2. Di tích đền Mendut

Mendut là một di tích Phật giáo Đại thừa nằm ở làng Mendut, xã Mungkid, huyện Magelang, Trung Java. Khu di tích

này được xây dựng dưới thời trị vì của vua Indra thuộc vương quốc Syailendra. Một bia ký ở làng Karang Tengah có niên đại 824 cho rằng vua Indra đã xây dựng một công trình linh thiêng trong một khu rừng tre nên được gọi là *çrimad venuvana*. Các nhà nghiên cứu suy đoán rằng di tích đền Mendut lâu đời hơn di tích đền Borobudur hoặc ít nhất là cùng thời với di tích đền Borobudur. Điều này dựa trên việc phát hiện một số chữ viết nằm trên cùng của lối ra vào. Những chữ viết này có điểm tương đồng với những chữ viết được tìm thấy trên bức phù điêu Karmawibhangga ở đền Borobudur (Balai Konservasi Borobudur, 2016).

Bên trong đền Mendut có ba bức tượng Phật, đó là tượng Phật Thích Ca ngồi xếp bằng trong tư thế đang thuyết pháp và hai bên là tượng Quán Thế Âm và tượng Kim Cương Thủ (Vajrapani). Trên thân đền Mendut nhìn theo chiều kim đồng hồ có thể thấy các phù điêu của các vị thần Garbhadatu Mandala từ Phật giáo Mật thừa, cụ thể là Avalokitesvara, Maitreya, Cunda, Ksitigarbha, Samantabhadra, Mahakarunika, Vajrapani, Manjusri, Akasagarbha và Boddhisattvadevi Prajnaparamita, cùng các vị Phật khác (Samnakngān Phatthanā Thēknōlōyī ‘Awakāt læ Phūmisārasonthēt và các tác giả, 2016).

Một điểm đặc biệt của di tích này là cổng ra vào của đền Mendut quay mặt về hướng Tây Bắc, trái ngược so với cổng của các đền ở Trung Java quay mặt về hướng Đông và ở Đông Java quay mặt về hướng Tây. Phần đế của đền đại diện cho nghệ thuật Trung Java, phần đế của ngôi đền hình vuông, có hành lang để đi bộ xung quanh đền khi thực hiện các nghi lễ tôn giáo và cổng vào nằm ở phía trước.

3.1.3. Di tích đền Kalasan

Kalasan là một di tích Phật giáo nằm ở làng Kalasan, quận Sleman, tỉnh đặc khu Yogyakarta. Dựa trên bia ký Kalasan có niên đại năm 778 được tìm thấy cách ngôi đền không xa, ngôi đền này xây dựng để thờ nữ Bồ tát Tarabhawana và một tu viện dành cho các nhà sư. Người cho xây dựng ngôi đền này là vua Tejapurnapana Panangkaran (Rakai Panangkaran) thuộc dòng họ Syailendra (R. Soekmono, 1995). Lúc đầu, chỉ có ngôi đền Kalasan này được tìm thấy trong khu vực di tích, tuy nhiên sau khi đào sâu hơn, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy nhiều công trình phụ trợ xung quanh ngôi đền này. Ngoài ngôi đền Kalasan và các công trình phụ trợ khác, có ba ngôi đền nhỏ bên ngoài ngôi đền chính, dưới dạng một bảo tháp cũng được tìm thấy.

Ngôi đền Kalasan có cấu trúc đa giác được xây dựng trên nền hình vuông. Cửa vào chính của ngôi đền nằm ở phía Đông. Phần mái của ngôi đền có hình lăng trụ bát giác khá phức tạp. Mái đền có các ô nhỏ chứa các bức tượng Ngũ Trí Phật (Dhyani Buddha) (T.M. Rita Istari, 2015), trong số những bức tượng này, có một bức tượng Bồ tát Tarabahwana. Bố cục của ngôi đền này giống với bố cục của đền Wat Kaew, tỉnh Surat Thani, Thái Lan. Các ô nhô ra trên tường của ngôi đền Kalasan được trang trí bằng những phù điêu khuôn mặt Kala khổng lồ, phù điêu các vị Bồ tát đang đứng và những dây leo được chạm khắc tinh xảo. Tác phẩm nghệ thuật nổi bật nhất tại đền Kalasan là cái đầu Kala lớn được chạm khắc phía trên cổng, cũng như một cây trúc được chạm khắc trên tường mà các nhà nghiên cứu cho rằng có thể bị ảnh hưởng bởi nghệ thuật Chăm ở Việt Nam (Samnakngān Phatthanā Thēknōlōyī

‘Awakāt læ Phūmisārasonthēt và các tác giả, 2016).

3.1.4. Di tích đền Sewu

Sewu là một di tích Phật giáo nằm ở làng Bugisan, xã Prambanan, quận Klaten, tỉnh Trung Java, cách khu di tích đền Ấn Độ giáo Prambanan khoảng 800 m. Các nhà nghiên cứu cho rằng đền Sewu được xây dựng vào thời kỳ vương quốc Mataram theo Phật giáo. Trong khu đền này, phát hiện được 46 tượng Ngũ Trí Phật (Dhyani Buddha), 4 tượng Bồ tát và một bảo tháp. Ngôi đền này được xây dựng theo mô hình Mandala của Phật giáo Đại thừa (Tri Windari Putri, 2020).

Đền Sewu trước đây được gọi là Manjusrigrha, đây là khu di tích đền Phật giáo lớn thứ hai ở Indonesia, sau di tích đền Borobudur. Theo phong cách kiến trúc và nghệ thuật của nó, các nhà nghiên cứu suy đoán đền Sewu có thể được xây dựng vào thế kỷ IX (807-857). Đền Sewu là một ngôi đền hoàng gia và là một trong những trung tâm tôn giáo khá quan trọng của người Indonesia ở Trung Java. Khu đền Sewu gồm có 01 ngôi đền chính nằm giữa khu, có 04 ngôi đền nhỏ nằm ở bốn góc và 240 ngôi đền phụ bao quanh khu vực đền (Ayu Ratna Pertiwi, Hardiyati & Yosafat Winarto, 2019).

3.1.5. Di tích đền Plaosan

Plaosan là khu di tích Phật giáo nằm ở làng Bugisan, xã Prambanan, quận Klaten, tỉnh Trung Java, cách di tích Phật giáo Sewu và di tích Ấn Độ giáo Prambanan khoảng 2,5km về phía Đông Bắc. Đền Plaosan có diện tích 2.000m^2 với độ cao 148m so với mực nước biển. Qua phát hiện các công trình như bảo tháp, tượng Phật và các công trình phụ khác, các nhà nghiên cứu nhận định di tích này là đền Phật giáo, được xây dựng vào thế kỷ IX bởi vua Rakai Pikatan và Sri Kahulunan của vương quốc Medang, hay còn gọi là vương quốc Mataram cổ (Sri Wahyu Sarjanawati, 2010). Theo bia ký Sri Kudaulan có niên đại 842, đền Plaosan được xây dựng bởi hoàng hậu Sri Kahulunan theo Phật giáo, với sự hỗ trợ của chồng, vua Rakai Pikatan theo Ấn Độ giáo. Đó là lý do tại sao kiến trúc của ngôi đền này có đặc điểm tương tự như một ngôi đền Ấn Độ giáo. Đặc điểm Phật giáo nổi bật của khu di tích này là sự hiện diện của 116 bảo tháp trong khu đền thờ. Sự kết hợp kiến trúc Ấn Độ giáo và Phật giáo của khu di tích này là bằng chứng giao lưu tiếp biến giữa các tôn giáo trong quá khứ.

Ở khu di tích Plaosan có 2 ngôi đền chính, đó là đền Plaosan Lor và đền Plaosan Kidul. Đền Plaosan Lor cao khoảng 21m, lối vào nằm ở phía Tây. Ở phần chính giữa của khu đền là một cái sân được xây một cái đình (pendopo) ở giữa có bàn thờ ở hai bên. Đền Plaosan Kidul không khác nhiều so với đền Plaosan Lor. Chiều cao giống nhau, ở giữa khu cũng có một cái sân. Nhưng điều khác biệt là đền Plaosan Kidul được bao quanh bởi 8 ngôi đền nhỏ được chia thành 2 tầng. Mỗi tầng gồm có 4 ngôi đền nhỏ. Ngoài ra, ở lối vào đền Plaosan Kidul còn có nhiều bức chạm khắc hình cây cỏ.

Các tác phẩm điêu khắc, phù điêu trên các ngôi đền rất tinh xảo và chi tiết, tương tự như các tác phẩm điêu khắc được tìm thấy ở các đền Borobudur, đền Sewu và đền Sari. Các nhà nghiên cứu cho rằng ngôi đền chính từng có 9 bức tượng, 6 vị Bồ tát bằng đá, và 3 vị Phật bằng đồng (hiện đã mất tích). Điều này có nghĩa là có 18 bức tượng nằm trong 2 ngôi đền chính. Một phát hiện thú vị nữa là bức chạm khắc trên tường bên trong của một ngôi đền mô

tả một hoàng tử Khmer, xác định được là nhờ vào vương miện của ngài (Dumarçay, Jacques, 1978).

3.2. Ở đảo Sumatra

Đảo Sumatra là trung tâm chính trị của Srivijaya. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng đảo Sumatra có nhiều di tích lịch sử quan trọng trên quần đảo Indonesia, đặc biệt là các di tích thời kỳ cổ - trung đại. Về các di tích ảnh hưởng Ấn Độ thời kỳ Srivijaya, có ít nhất 18 di tích Phật giáo đã được tìm thấy. Các di tích này có niên đại vào khoảng thế kỷ VII đến IX, thời kỳ vàng son của Srivijaya. Các di tích Phật giáo ở đảo Sumatra đã góp phần làm rõ sự ảnh hưởng của Ấn Độ trên bán đảo Mã Lai.

3.2.1. Di tích đền Muaro Jambi

Muaro Jambi là khu di tích đền thờ Phật giáo - Ấn Độ giáo lớn nhất ở Indonesia, là di sản của Srivijaya và vương quốc Malayu. Di tích này nằm ở xã Muaro Sebo, quận Muaro Jambi. Khu di tích này được suy đoán có niên đại từ thế kỷ XI. Di tích Muaro Jambi là khu phức hợp đền thờ lớn nhất và được bảo tồn tốt nhất trên đảo Sumatra (Nur Fitriyana, 2016). Khu di tích này có diện tích 12km^2, chiều dài hơn 7km nằm dọc theo sông Batanghari. Khu di tích này có 110 ngôi đền nhưng hầu hết vẫn là những gò đất (menapo) chưa được khai quật.

Khu di tích đền Muaro Jambi được một trung úy người Anh tên là S.C. Crooke phát hiện lần đầu vào năm 1824. Mãi đến năm 1975, chính phủ Indonesia mới bắt đầu công việc trùng tu. Hiện tại, có 9 ngôi đền ở khu di tích này đã được trùng tu, đó là Kotomahligai, Kedaton, Gedong Satu, Gedong Dua, Gumpung, Tinggi, Telago Rajo, Kembar Batu và Astano. Tất cả đều là đền thờ Phật giáo. Hiện tại, các hiện vật tìm được, bản sao được cất giữ tại nhà lưu trữ ở Muaro Jambi, còn các bản gốc được cất giữ tại Bảo tàng Quốc gia Jakarta và Bảo tàng Jambi. Các hiện vật này thường được đưa đi triển lãm ở các nước châu Âu.

Điểm nổi bật của khu di tích Muara Jambi là thể hiện sự tiếp xúc giữa văn hóa bản địa Indonesia và văn hóa Ấn Độ. Chẳng hạn, có sự khác biệt giữa cổng chính của ngôi đền Kedaton với cổng của 8 ngôi đền khác trong quần thể đền Muara Jambi. Cổng chính của ngôi đền Kedaton có bậc tam cấp, có trang trí riêng và có hình hoa sen được chạm nổi ở góc ngoài của cổng chính (Idris, Muhamad, dkk, 2015). Bên trái cổng chính có một con quái vật Makara cao 48cm. Con quái vật này có 3 đặc trưng: đầu voi, thân rắn, và đuôi cá. Trên con quái vật Makara có hai người khổng lồ, một người cầm một vòng dây trước ngực phải và người còn lại mặc khố, đeo hoa tai, vòng tay và vòng chân (Satyawati Suleiman, 1977).

Di tích Muaro Jambi từng được coi là một trong những trường đại học Phật giáo danh tiếng và lớn nhất Đông Nam Á. Khi Phật giáo ở Ấn Độ bị suy tàn, cơ sở Phật giáo cũng bị thiệt hại do các cuộc xâm lược của ngoại bang và ngoại đạo của các quốc gia khác, sau đó Đại học Nalanda chuyển đến ngôi đại già lam cổ tự Muaro Jambi, đảo Sumatra, Indonesia" (Vân Tuyền, 2017). Năm 2009, khu di tích Muaro Jambi đã được đề cử lên UNESCO để trở thành Di sản thế giới.

3.2.2. Di tích đền Muara Takus

Muara Takus là một di tích lịch sử duy nhất dưới dạng đền ở tỉnh Riau, nằm ở làng Muara Takus, xã KotoKampar XIII, quận Kampar. Di tích này là một trong những di tích Phật giáo thuộc vương quốc Srivijaya trong lịch sử. Di tích Muara Takus được xếp vào loại di sản văn hóa

quốc gia đặc biệt của Indonesia. Di tích này được bao quanh bởi những bức tường bằng đá trắng có kích thước 74 x 74m với chiều cao 80cm. Ở bên ngoài khu đền, có một bức tường đất khác dài 1,5 x 1,5km bao quanh khu đền đến mép sông Kampar Kanan. Các nhà nghiên cứu vẫn chưa xác định được khu đền này xây dựng vào thời điểm nào. Có một số cho rằng ngôi đền này được xây dựng vào thế kỷ IV, có người cho rằng thế kỷ VII, thế kỷ IX và thế kỷ XI. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng di tích Muara Takus đã xuất hiện vào thời kỳ hoàng kim của vương quốc Srivijaya và khu vực xung quanh ngôi đền từng là một trong những trung tâm chính trị của Srivijaya.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng Muara Takus là một di tích Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ vì hình dạng của ngôi đền này giống với hình dạng của các đền thời Asoka ở Ấn Độ (Edi Sedyawati dkk, 2014). Trong khu di tích Muara Takus, có 4 công trình tiêu biểu được tìm thấy. Công trình chính của khu di tích này được gọi là đền Tuo. Ngôi đền này là ngôi đền lớn nhất có kích thước 32,8m x 21,8m. Ngôi đền thứ hai là đền Mahligai. Đền Mahligai có dạng hình vuông, có kích thước 10,44m x 10,6m, ở giữa có một ngọn tháp hình yoni cao 14,3m. Ngoài 2 ngôi đền lớn, còn có 2 ngôi đền khác, đó là đền Palangka và đền Bungsu. Tuy nhiên, cũng có ý kiến khác cho rằng khu di tích này có sự kết hợp giữa kiến trúc Phật giáo và Ấn Độ giáo do kiến trúc của đền Mahligai, một trong những công trình trong khu di tích đền Muara Takus, giống với hình dạng lingga và yoni. Đồng thời cũng có ý kiến cho rằng kiến trúc của ngôi đền này cũng có những nét tương đồng với kiến trúc của các ngôi chùa ở Myanmar (Hasnur Irwansyah, 2017).

3.2.3. Di tích đền Biaro Bahal

Biaro Bahal là khu di tích Phật giáo thuộc phái Kim Cương thừa (Vajrayana) nằm ở làng Bahal, xã Padang Bolak, huyện Padang Lawas, Bắc Sumatra. Khu di tích này được đoán có niên đại từ thế kỷ XI và gắn liền với vương quốc Pannai, một trong những hải cảng ven biển của eo biển Malacca bị sáp nhập thành một phần của liên minh Mandala Srivijaya (Edi Sedyawati dkk, 2014).

Khu di tích này có 3 ngôi đền cổ, đó là đền Biaro Bahal I, đền Biaro Bahal II và đền Biaro Bahal III. Các ngôi đền này được kết nối với nhau theo một đường thẳng. Mỗi ngôi đền được bao quanh bởi những bức tường gạch dày 1m, cao 1m. Ở giữa mỗi khu vực là ngôi đền chính với lối vào đối diện với cổng. Đền Biaro Bahal I là ngôi đền lớn nhất. Chân của đền được trang trí bằng những khung viền trong đó có hình dạ xoa đầu động vật đang nhảy múa và một con sư tử đang ngồi. Vào những năm 1950, tại đền Biaro Bahal II, các nhà nghiên cứu tìm thấy được một bức tượng đã bị vỡ thành nhiều mảnh. Sau khi được ghép lại thì đó là bức tượng Heruka có chiều cao 118cm. Bức tượng Heruka này là bức tượng thuộc loại quý hiếm, hiếm thấy ở Indonesia, cả ở Java và Sumatra. Khuôn mặt của bức tượng bị hỏng, một số sợi tóc trên đầu dựng đứng như ngọn lửa, trong tư thế nhảy múa trên đống xác chết. Tượng có 2 tay, tay phải ở trên trong tư thế kim cương (vajra), tay trái ở phía trước cầm một cây gậy và ở cuối có gắn một miếng vải giống như một lá cờ, đặt cạnh vai trái. Đứng trên chân trái co, chân phải nâng cao với lòng bàn chân hướng về phía đùi trái (Rita Margaretha Setianingsih, 2014). Ngôi đền Bahal III không có gì đặc trưng, chỉ được khắc hình

trang trí là lá cây. Vào năm 1995, Trung tâm Khảo cổ học Medan đã phát hiện ra bức tượng Đại Nhật Như Lai (Vairocana) đang ngồi xếp bằng trên một đài sen với cả hai lòng bàn chân hướng lên trên. Tượng Đại Nhật Như Lai có mái tóc xoăn, đôi mắt mở và không có vết phồng ra trên trán. Chiếc áo choàng mặc che kín cơ thể từ cánh tay đến mắt cá chân (Dinas Pariwisata Kabupaten Padang Lawas Utara, 2017).

3.2.4. Di tích đền Pulau Sawah

Pulau Sawah là khu di tích Phật giáo nằm ở phía Bắc lưu vực sông Batanghari, thành phố Dharmasraya, Tây Sumatra, trên diện tích 15ha được bao quanh bởi các đồn điền cao su. Tại khu di tích này, các nhà nghiên cứu tìm thấy có 9 gò đất, là tàn tích của đền. Tuy nhiên, mới chỉ có 3 gò đất được khai quật và 2 trong số đó đã được trùng tu, đó là Đền Pulausawah I và Đền Pulausawah II.

Đền Pulau Sawah I bao gồm một công trình lớn cao tới 2,4m. Công trình này có dạng hình hộp chữ nhật, mỗi cạnh có chiều dài không bằng nhau. Ngay giữa công trình có một hố lớn hình chữ nhật, kích thước 2,06m x 1,82m, sâu 2,4m. Ở phía trước của công trình này có một cái hố khác có cùng độ sâu nhưng chiều rộng khác nhau. Hố này có kích thước nhỏ hơn một chút so với hố trước đó, có kích thước 1,2m x 1,57m. Hai hố hình chữ nhật này được cho là bể tắm. Đền Pulau Sawah II được cho là một khu phức hợp đền thờ, trong đó có một số đền thờ nhỏ, bể tắm và đường hào với diện tích 100m x 100m. Các nhà nghiên cứu suy đoán đường hào này là một phần của một ngôi đền lớn. Trong khu di tích Pulau Sawah, các nhà nghiên cứu cũng đã tìm thấy nhiều hiện vật khác nhau, như là các mảnh vỡ của tượng đá và mảnh vỡ của đồ trang trí bằng đất nung (Edi Sedyawati dkk, 2014).

Những phát hiện về khu di tích Pulau Sawah tiết lộ nhiều điều về lịch sử thời trước của người Indonesia ở Tây Sumatra. Dựa trên các hiện vật phát hiện được tại di tích, các nhà nghiên cứu cho rằng khu vực này có từ thế kỷ VIII, chẳng hạn như tượng Amoghapasa và tượng Bairawa hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Jakarta. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng có hai trường phái Phật giáo lớn mạnh và phát triển song song ở khu vực này, đó là Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Mật thừa (Tantrayana). Bằng chứng về sự tồn tại của Phật giáo Đại thừa đã được tìm thấy trong đền Pulau Sawah II với việc phát hiện ra bức tượng Avalokiteswara và bàn chân của Đức Phật. Trong khi đó, bằng chứng về sự tồn tại của Phật giáo Mật thừa là việc phát hiện ra một bức tượng Avalokitesvara dưới dạng tantra (Pasbana, 2018).

3.2.5. Di tích đền Bukit Seguntang

Bukit Siguntang là khu di tích Phật giáo ở thành phố Palembang, nằm cách bờ Bắc sông Musi khoảng 3 km và cách trung tâm thành phố Palembang khoảng 4 km về phía Tây Nam. Vào năm 1920 và 1928, các nhà nghiên cứu đã tìm được một số mảnh vỡ của một bức tượng dưới chân di tích Bukit Siguntang. Sau khi các mảnh vỡ được ghép lại với nhau, đó là một bức tượng Phật Thích Ca khá lớn, có chiều cao 277cm, chiều ngang vai 100cm và chiều dày 48cm. Bức tượng đó được làm bằng đá granit, một loại đá không có ở Palembang (Edi Sedyawati dkk, 2014). Theo các nhà nghiên cứu, bức tượng này theo phong cách Amaravati phát triển ở miền Nam Ấn Độ vào khoảng thế kỷ II đến V. Phong cách này được áp dụng trong thời Srivijaya và niên đại của nó vào khoảng thế kỷ VII-

VIII. Ngày nay, nó được trưng bày trong Bảo tàng Sultan Mahmud Badaruddin II, gần pháo đài Kuto Besak. Ngoài tượng Phật, ở Bukit Siguntang còn có một bảo tháp bằng đá sa thạch, một bia ký bằng văn tự Pallawa và sử dụng tiếng Melayu cổ, một bia ký bằng văn tự Pallawa và sử dụng tiếng Phạn, một món đồ bằng vàng có khắc những lời dạy của Đức Phật, một tượng Bồ tát, một bức tượng Kuwera (hoặc Jambala). Bức tượng Kuwera làm bằng đồng nay không còn ở khu di tích. Dựa trên một số đặc điểm của bức tượng, các nhà nghiên cứu cho rằng bức tượng này có tên Syailendra phát triển vào thế kỷ VIII-IX (Edi Sedyawati dkk, 2014).

Ngoài ra, khu di tích này cũng được cho là khu chôn cất các nhân vật hoàng gia và anh hùng của vương quốc Malayu - Srivijaya. Một phần người dân, đặc biệt là cộng đồng người Melayu ở Sumatra và bán đảo Mã Lai xem Bukit Siguntang là nơi linh thiêng. Theo Biên niên sử Mã Lai, Bukit Seguntang được cho là nơi một anh hùng có tên là Sang Sapurba xuống hạ giới. Sau đó, ông trở thành tổ tiên của các vị vua Mã Lai cai trị các vương quốc ở Sumatra, Tây Borneo và Bán đảo Mã Lai. Đối với người dân địa phương, Bukit Seguntang được tôn kính như ngọn núi thiêng Mahameru trong thần thoại Phật giáo - Ấn Độ giáo (Wolters, O.W, 1970).

4. Tạm kết

Qua những di tích đề cập ở trên, có thể thấy rằng vương quốc Srivijaya là trung tâm tôn giáo lớn của khu vực. Vào thời kỳ hưng thịnh, vương quốc Srivijaya trở thành trung tâm Phật giáo lớn của khu vực, thu hút nhiều tu sĩ từ các nơi ở châu Á đến đây. Phật giáo là tôn giáo du nhập lâu đời thứ hai ở Indonesia, xuất hiện khoảng đầu thế kỷ I thông qua Con đường Tơ lụa giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Lịch sử của Phật giáo ở Indonesia có liên quan chặt chẽ với lịch sử của một số vương quốc Phật giáo tiêu biểu như Srivijaya, Syailendra và Mataram. Hiện nay, các di tích Phật giáo của các vương quốc này được tìm thấy ở khắp đảo Java và đảo Sumatra.

Qua phân tích các tượng Phật và các hiện vật khác nhau, các nhà nghiên cứu cho rằng ban đầu Phật giáo "phi Đại thừa" phổ biến nhưng về sau thì Đại thừa và Mật thừa trở nên phổ biến hơn trong xã hội Indonesia. Điều này được chứng minh qua số lượng lớn các di tích theo phong cách Đại thừa và Mật thừa được tìm thấy nhiều ở Indonesia. Bên cạnh đó, qua các hiện vật tìm được tại các di tích Phật giáo cũng cho thấy có sự giao lưu tiếp biến giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo ở Indonesia. Sự giao lưu tiếp biến này đã góp phần tạo nên sự đa dạng và đặc sắc cho văn hóa nghệ thuật Indonesia hiện tại.

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2020-08.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ayu Ratna Pertiwi, Hardiyati & Yosafat Winarto (2019). Evolution of Hindu–Buddhist architectural ornaments into Javanese traditional architecture: Case study of Sewu Temple. *Advances in Social Science, Education and Humanities Research, volume 421,* 119-129.

Balai Konservasi Borobudur (2016, ngày 21 tháng 7). *Candi Mendut*. Truy xuất từ https://kebudayaan.kemdikbud.go.id/bkborobudur/candi-mendut/.

Bhagavant (2011, ngày 14 tháng 12). *BPS: Jumlah Buddhis di Indonesia Meningkat*. Truy xuất từ https://berita.bhagavant.com/2011/12/14/bps-jumlah-buddhis-di-indonesia-meningkat.html.

Colin Brown (2003). *A short history of Indonesia: A unlikely nation?.* Allen & Unwin.

Dinas Pariwisata Kabupaten Padang Lawas Utara (2017). *Kebudayaan dan pariwisata Padang Lawas Utara*. Truy xuất từ https://padanglawasutarakab.go.id/read/16/kebudayaan-dan-pariwisata-padang-lawas-utara.

Dumarçay, Jacques (1978). *Borobudur*. Oxford University Press.

Edi Sedyawati dkk. (2014). *Candi Indonesia: Seri Sumatera, Kalimantan, Bali, dan Sumbawa*. Jakarta: Kementerian Pendidikan dan Kebudayaan.

Hasnur Irwansyah (2017). *Upacara Waisak di candi Muara Takus (Studi terhadap komunitas Buddha dalam melaksanakan upacara Waisak 2016)*. Riau: Universitas Islam Negeri Sultan Syarif Kasim Riau.

I Waya Badrika (2000). *Sejarah Nasional Indonesia dan Umum*. Jakarta: Erlangga.

Idris, Muhamad, dkk. (2015). *Modul Praktek Mata Kuliah Sejarah Indonesia 1*. Palembang: Universitas PGRI Palembang.

11. Kasmirudin (2020, ngày 22 tháng 01). *Sejarah Berdirinya Candi Borobudur*. Truy xất từ https://babelreview.co.id/sejarah-berdirinya-candi-borobudur

Kiki Muhamad Hakiki (2011). Politik identitas agama lokal (Studi kasus aliran kebatinan). *Analisis, Volume XI, Nomor 1, Juni 2011*, 159-174.

Munoz & Paul Michel (2006). *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Peninsula*. Editions Didier Millet.

Ngô Văn Doanh (2009). Mandala Srivijaya. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á 2/2009,* 3-14.

Nguyễn Thanh Tuấn (2016). *Vai trò của Islam giáo trong văn hóa nghệ thuật của người Java ở Indonesia*. Luận án tiến sĩ văn hóa học Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.

Nur Fitriyana (2016). Sejarah singkat masuk dan berkembangnya Agama Budha di Sumatera Selatan. *Jurnal Ilmu Agama: Mengkaji Doktrin, Pemikiran, dan Fenomena Agama Vol. 16 No. 1 (2016),* 15-31.

Nursia Kelara (2020, ngày 23 tháng 9). Sejarah kerajaan di pulau Sumatera [bài viết trên blog]. Truy xuất từ https://karyasosialmasyarakat.home.blog/2020/09/23/sejarah-kerajaan-di-pulau-sumatera/.

Pasbana (2018, ngày 26 tháng 8). *Candi Pulau Sawah, Bukti peninggalan Budha di Dharmasraya*. Truy xuất từ https://www.pasbana.com/2018/08/candi-pulau-sawah-bukti-peninggalan.html.

R. Soekmono & Gerard Bolla (1976). *Chandi Borobudur: A Monument of Mankind*. Unesco Press.

R. Soekmono (1995). *The Javanese Candi: function and meaning*. BRILL.

Rita Margaretha Setianingsih (2014). Siwa Tandawa di Padanglawas. *Bas Vol.17 No.1/2014*, 20-38.

Samnakngān Phatthanā Thēknōlōyī ‘Awakāt læ Phūmisārasonthēt và các tác giả (2016). *India-Asean archaeological atlas from satellite data "connectivity of regional culture: finite routes & infinite values"*. Bangkok: Geo-Informatics and Space Technology Development Agency Ministry of Science and Technology.

Saptika (2011). *Kerajaan-kerajaan Hindu-Budha di Indonesia*. Jakarta: Alfabeta.

Satyawati Suleiman (1977). *The archaeological and history of West Sumatra - Bulletin of the Research Centre of Archaeologt of Indonesia 12*. Jakarta: Pusat Penelitian Purbakala dan Peninggalan Nasional, Departemen P & K.

Sri Wahyu Sarjanawati (2010). Arca Dwarapala pada Candi-Candi Buddha di Jawa Tengah. *Paramita Vol. 20 No. 2 - Juli 2010*, 158-168.

T.M. Rita Istari (2015). *Ragam hias candi-candi di Jawa – Motif dan maknanya*. Yogyakarta: Kepel Press.

Tri Windari Putri (2020, ngày 23 tháng 9). *Arsitektur Candi Sewu*. Truy xuất từ http://kebudayaan.kemdikbud.go.id/bpcbjateng/arsitektur-candi-sewu/.

Tusriyanto (2015). *Ilmu Pengetahuan Sosial 2*. Lampung: Stain Jurai Siwo Metro.

Vân Tuyền (2017, ngày 23 tháng 3). *Indonesia: Cổ tự Muaro Jambi di tích thời vương quốc Srivijaya*. Truy xuất từ https://phatgiao.org.vn/indonesia-co-tu-muaro-jambi-di-tich-thoi-vuong-quoc-srivijaya-d26241.html.

Viva Budy Kusnandar (2021, ngày 22 tháng 10). *Jumlah Pemeluk Agama Buddha Indonesia Masuk Peringkat 20 Terbesar di Dunia pada 2020*. Truy xuất từ https://databoks.katadata.co.id/datapublish/2021/10/22/jumlah-pemeluk-agama-buddha-indonesiamasuk-peringkat-20-terbesar-di-dunia-pada-2020.

Wolters, O.W. (1970). *The Fall of Srivijaya in Malay History*. Kuala Lumpur: Oxford University Press.

Yuni Sare & P. Citra (2008). *Antropologi SMA/MA Kls XII (Diknas)*. Bandung: PT. Grasindo.

Ngày nhận bài: 03/4/2021 Biên tập xong: 15/06/2022 Duyệt đăng: 20/06/2022